

**BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM MÔN SỨC KHỎE - MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH  
LỚP CĐDD9A**

**GV PHỤ TRÁCH: BS. Trần Anh Tuấn**

**Tín chỉ: 2**

| TT | Mã số<br>HS-SV | HỌ VÀ TÊN            | Điểm quá trình |                       |     |     | ĐIỂM<br>TBKT | Điểm<br>thi | Điểm<br>tổng kết | Thang<br>điểm<br>chữ | Xếp loại       | GHI<br>CHÚ |
|----|----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----|-----|--------------|-------------|------------------|----------------------|----------------|------------|
|    |                |                      | 10%            | 10%                   | 20% |     |              |             |                  |                      |                |            |
|    |                |                      | Chuyên<br>cần  | Bài tập,<br>tiểu luận | KT1 | KT2 |              |             |                  |                      |                |            |
| 1  | 1510010001     | Nguyễn Như Ái        | 9.0            | 6.0                   | 6.9 | 6.0 | 6.8          | 6.8         | 6.8              | C                    | Trung bình     |            |
| 2  | 1510010002     | Phạm Trường An       | 9.0            | 6.0                   | 6.9 | 6.0 | 6.8          | 6.5         | 6.6              | C                    | Trung bình     |            |
| 3  | 1510010003     | Huỳnh Tuấn Anh       | 9.0            | 7.0                   | 7.6 | 8.0 | 7.9          | 6.3         | 6.9              | C                    | Trung bình     |            |
| 4  | 1510010078     | Đào Hồng Chi         | 9.0            | 6.0                   | 6.7 | 6.0 | 6.7          | 6.5         | 6.6              | C                    | Trung bình     |            |
| 5  | 1510010006     | Thạch Thị Xuân Đào   | 9.0            | 6.0                   | 5.1 | 6.0 | 6.2          | 6.8         | 6.6              | C                    | Trung bình     |            |
| 6  | 1510010008     | Huỳnh Tấn Dương      | 9.0            | 6.0                   | 6.7 | 6.0 | 6.7          | 6.9         | 6.8              | C                    | Trung bình     |            |
| 7  | 1510010077     | Phạm Hải Điền        | 9.0            | 6.0                   | 7.6 | 6.0 | 7.0          | 7.1         | 7.1              | B                    | Khá            |            |
| 8  | 1510010010     | Trần Ngọc Hân        | 9.0            | 9.0                   | 8.4 | 7.0 | 8.1          | 8.5         | 8.3              | B                    | Khá            |            |
| 9  | 1510010080     | Nguyễn Ngọc Huyền    | 9.0            | 6.0                   | 5.9 | 7.0 | 6.8          | 8.6         | 7.9              | B                    | Khá            |            |
| 10 | 1510010014     | Nguyễn Thị Cẩm Hương | 9.0            | 9.0                   | 8.2 | 7.0 | 8.1          | 6.9         | 7.4              | B                    | Khá            |            |
| 11 | 1510010015     | Vũ Khánh             | 9.0            | 8.0                   | 6.9 | 6.0 | 7.1          | 7.1         | 7.1              | B                    | Khá            |            |
| 12 | 1510010016     | Phan Hải Lam         | 9.0            | 9.0                   | 7.3 | 6.0 | 7.4          | 6.8         | 7.0              | B                    | Khá            |            |
| 13 | 1510010017     | Lê Xuân Lâm          | 9.0            | 7.0                   | 7.3 | 7.0 | 7.4          | 7.5         | 7.5              | B                    | Khá            |            |
| 14 | 1510010063     | Nguyễn Thanh Liêm    | 8.5            | 8.0                   | 8.0 | 6.0 | 7.4          | 7.1         | 7.2              | B                    | Khá            |            |
| 15 | 1510010020     | Thái Lê Hoài Linh    | 9.0            | 7.0                   | 5.9 | 6.0 | 6.6          | 5.5         | 5.9              | C                    | Trung bình     |            |
| 16 | 1510010022     | Nguyễn Thanh Loan    | 9.0            | 6.0                   | 4.3 | 6.0 | 5.9          | 4.8         | 5.2              | D                    | Trung bình yếu |            |
| 17 | 1510010058     | Danh Hoàng Lực       | 9.0            | 8.0                   | 7.1 | 6.0 | 7.2          | 7.4         | 7.3              | B                    | Khá            |            |
| 18 | 1510010070     | Danh Ngọc Mai        | 9.0            | 6.0                   | 7.6 | 7.0 | 7.4          | 8.9         | 8.3              | B                    | Khá            |            |
| 19 | 1510010024     | Lê Huỳnh Diễm Mi     | 8.5            | 7.0                   | 7.6 | 8.0 | 7.8          | 7.1         | 7.4              | B                    | Khá            |            |
| 20 | 1510010026     | Phan Thị Mơ          | 9.0            | 9.0                   | 8.0 | 7.0 | 8.0          | 8.4         | 8.2              | B                    | Khá            |            |
| 21 | 1510010028     | Thạch Thúy Ngân      | 6.5            | 7.0                   | 8.6 | 6.0 | 7.1          | 8.1         | 7.7              | B                    | Khá            |            |
| 22 | 1510010030     | Trần Thị Ngoãn       | 9.0            | 6.0                   | 5.5 | 7.0 | 6.7          | 5.8         | 6.2              | C                    | Trung bình     |            |
| 23 | 1510010032     | Trương Kim Ngôn      | 9.0            | 7.0                   | 6.7 | 7.0 | 7.2          | 6.3         | 6.7              | C                    | Trung bình     |            |
| 24 | 1510010034     | Phan Ngọc Nhiễm      | 9.0            | 7.0                   | 7.5 | 6.0 | 7.2          | 7.5         | 7.4              | B                    | Khá            |            |
| 25 | 1510010036     | Trần Thị Huỳnh Như   | 8.5            | 7.0                   | 7.1 | 6.0 | 7.0          | 6.8         | 6.9              | C                    | Trung bình     |            |
| 26 | 1510010038     | Hứa Minh Nhựt        | 8.5            | 7.0                   | 6.5 | 6.0 | 6.8          | 6.4         | 6.6              | C                    | Trung bình     |            |
| 27 | 1510010040     | Trịnh Hoàng Phi      | 9.0            | 7.0                   | 5.7 | 6.0 | 6.6          | 6.5         | 6.5              | C                    | Trung bình     |            |
| 28 | 1510010041     | Lâm Mỹ Phụng         | 9.0            | 6.0                   | 6.5 | 8.0 | 7.3          | 7.8         | 7.6              | B                    | Khá            |            |
| 29 | 1510010075     | Sơn Tài              | 9.0            | 7.0                   | 6.9 | 6.0 | 7.0          | 7.0         | 7.0              | B                    | Khá            |            |
| 30 | 1510010043     | Phạm Văn Tâm         | 9.0            | 6.0                   | 6.3 | 6.0 | 6.6          | 7.1         | 6.9              | C                    | Trung bình     |            |
| 31 | 1510010045     | Lê Hiệp Thành        | 9.0            | 9.0                   | 7.8 | 6.0 | 7.6          | 6.3         | 6.8              | C                    | Trung bình     |            |
| 32 | 1510010047     | Lê Cẩm Thi           | 9.0            | 6.0                   | 6.5 | 6.0 | 6.7          | 7.3         | 7.1              | B                    | Khá            |            |
| 33 | 1510010049     | Nguyễn Hồng Thoa     | 9.0            | 9.0                   | 7.4 | 6.0 | 7.5          | 7.4         | 7.4              | B                    | Khá            |            |
| 34 | 1510010051     | Bùi Gia Toàn         | 9.0            | 7.0                   | 7.8 | 6.0 | 7.3          | 7.9         | 7.7              | B                    | Khá            |            |
| 35 | 1510010052     | Nguyễn Thị Cẩm Tú    | 9.0            | 6.0                   | 5.7 | 8.0 | 7.1          | 6.5         | 6.7              | C                    | Trung bình     |            |
| 36 | 1510010074     | Trần Ngọc Tú         | 9.0            | 7.0                   | 7.1 | 8.0 | 7.7          | 7.1         | 7.3              | B                    | Khá            |            |

| TT | Mã số<br>HS-SV | HỌ VÀ TÊN           | Điểm quá trình |                       |     |     | ĐIỂM<br>TBKT | Điểm<br>thi | Điểm<br>tổng kết | Thang<br>điểm<br>chữ | Xếp loại   | GHI<br>CHÚ |
|----|----------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----|-----|--------------|-------------|------------------|----------------------|------------|------------|
|    |                |                     | 10%            | 10%                   | 20% |     |              |             |                  |                      |            |            |
|    |                |                     | Chuyên<br>cần  | Bài tập,<br>tiểu luận | KT1 | KT2 |              |             |                  |                      |            |            |
| 37 | 1510010054     | Kim Thanh      Tùng | 9.0            | 7.0                   | 5.3 | 6.0 | 6.4          | 5.9         | 6.1              | C                    | Trung bình |            |
| 38 | 1510010056     | Phạm Thị Tường Vi   | 9.0            | 8.0                   | 7.1 | 6.0 | 7.2          | 7.9         | 7.6              | B                    | Khá        |            |
| 39 | 1510010072     | Trần Như      Ý     | 9.0            | 7.0                   | 6.5 | 8.0 | 7.5          | 8.3         | 8.0              | B                    | Khá        |            |

Ghi chú: Danh sách này có 39 sinh viên; đạt yêu cầu: 37, không đạt yêu cầu: 1

Xếp loại học tập:

Giỏi: 0

Khá: 22

Trung bình 16

TB yếu: 1

Kém: 0

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra \* 4 + Trung bình thi \* 6)/10

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 12 năm 2016

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

GV PHỤ TRÁCH

LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng

Trần Anh Tuấn

Huỳnh Điền Côn